Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 - 2013

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

ĐVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**251,107,617**	**243,835,313**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**55,009,414**	**51,265,059**
1. Tiền	111	V.01	44,155,152	34,738,549
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,854,262	16,526,510
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**153,978,062**	**149,665,679**
1. Phải thu khách hàng	131		150,709,807	144,206,052
2. Trả trước cho người bán	132		2,150,918	2,574,994
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,335,484	3,073,791
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(218,147)	(189,158)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**37,648,480**	**37,825,646**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	37,699,163	37,876,329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(50,683)	(50,683)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,471,661**	**5,078,929**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,815,460	2,727,898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,982,363	1,921,331
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	1,510
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		673,838	428,190
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**661,683,249**	**672,412,947**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**628,039,354**	**639,410,618**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	620,031,749	626,799,697
- Nguyên giá	222		780,708,980	775,019,329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(160,677,231)	(148,219,632)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6,739,661	6,910,633
- Nguyên giá	228		9,230,069	9,219,716
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,490,408)	(2,309,083)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,267,944	5,700,288
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**22,089,216**	**22,003,888**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,494,028	20,408,700
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,595,188	1,595,188
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	**269**		**89,578**	**95,550**
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**11,465,101**	**10,902,891**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	10,328,534	9,769,073
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	302,501	312,496
3. Tài sản dài hạn khác	278		834,066	821,322
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**912,790,866**	**916,248,260**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**557,782,974**	**579,339,080**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**268,264,405**	**273,226,576**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	99,569,006	93,180,949
2. Phải trả người bán	312		86,111,710	107,026,814
3. Người mua trả tiền trước	313		192,197	720,536
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	10,588,734	12,635,125
5. Phải trả người lao động	315		2,540,259	5,220,711
6. Chi phí phải trả	316	V.17	49,976,434	36,914,547
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9,164,405	7,195,641
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		5,985,052	6,515,081
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,136,608	3,817,172
II. Nợ dài hạn	**330**		**289,518,569**	**306,112,504**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		55,288,042	55,288,042
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	213,856,513	233,719,203
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		386,697	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		807,186	1,208,023
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		823,932	259,420
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		18,356,199	15,637,816
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**353,764,438**	**335,708,492**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**353,764,438**	**335,708,492**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,333,602	117,333,602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,037,828	77,037,828
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(810,486)	(810,486)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(4,517,942)	(5,256,897)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		31,024,138	28,963,748
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13,878,629	13,749,931
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		119,818,669	104,690,766
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		**1,243,454**	**1,200,688**
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**912,790,866**	**916,248,260**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			338,438,728,365	374,432,274,129
EUR			6,114	6,114
GBP			-	-
SGD			5,716	13,289
DZD			24,919,428	63,593,207
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 09 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 - 2013

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	152,627,466	113,312,573	152,627,466	113,312,573
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	152,627,466	113,312,573	152,627,466	113,312,573
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	114,831,061	82,753,871	114,831,061	82,753,871
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		37,796,405	30,558,702	37,796,405	30,558,702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	470,293	639,017	470,293	639,017
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4,670,549	4,479,441	4,670,549	4,479,441
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2,980,773	3,406,408	2,980,773	3,406,408
8. Chi phí bán hàng	24		178,735	145,439	178,735	145,439
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,934,416	5,340,670	8,934,416	5,340,670
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24,482,998	21,232,169	24,482,998	21,232,169
11. Thu nhập khác	31		303,012	114,534	303,012	114,534
12.Chi phí khác	32		172,929	2,587	172,929	2,587
13.Lợi nhuận khác	40		130,083	111,947	130,083	111,947
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		207,488	199,709	207,488	199,709
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		24,820,569	21,543,825	24,820,569	21,543,825
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	3,072,392	3,329,539	3,072,392	3,329,539
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		9,995	(46,836)	9,995	(46,836)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		21,738,182	18,261,122	21,738,182	18,261,122
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			50,313	92,791	50,313	92,791
18.2 Lợi ích của các bên BCC			1,470,541	389,885	1,470,541	389,885
18.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			20,217,328	17,778,446	20,217,328	17,778,446
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			0.10	0.08	0.10	0.08

Tp.HCM, ngày 09 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Trần Nam

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 - 2013

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**24,820,569**	**21,543,825**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		12,693,967	9,969,555
- Các khoản dự phòng	03		(515,180)	(112,318)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(18,262)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		237,966	(618,223)
- Chi phí lãi vay	06		2,980,773	3,406,408
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**40,199,833**	**34,189,247**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,928,817)	9,218,476
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		177,166	8,169,138
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8,071,793)	(1,960,874)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		352,977	(2,641,596)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,543,490)	(6,134,344)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,346,201)	(3,295,398)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,892,843)	(1,625,813)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**17,946,832**	**35,918,836**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(682,651)	(4,183,067)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2,902,578)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		251,953	230,307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(430,698)**	**(6,855,338)**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(72,540)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17,314,656	22,500,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30,928,216)	(39,774,923)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(222,340)	(1,234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(13,835,900)**	**(17,348,697)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**3,680,234**	**11,714,801**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**51,265,059**	**32,081,462**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		64,121	(86,631)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**55,009,414**	**43,709,632**

Tp.HCM, ngày 09 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 1 - 2013

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
	USD	USD	USD	USD
Thuế	**12,635,125**	**22,364,988**	**24,411,379**	**10,588,734**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5,518,882	5,459,610	7,172,894	**3,805,598**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2,038,802	2,038,802	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3,280	2,915	**365**
Thuế xuất, nhập khẩu	177,030	640,379	812,383	**5,026**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,489,249	3,072,392	3,346,201	**3,215,440**
Thuế TNCN	1,197,898	6,997,420	5,732,621	**2,462,697**
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	
Thuế môn bài	-	1,200	1,200	
Các loại thuế khác	2,252,066	4,151,904	5,304,362	**1,099,608**
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**12,635,125**	**22,364,988**	**24,411,379**	**10,588,734**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 **Đơn vị tính: USD**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49,62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 8-Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+	Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (PVD - PTI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

+ Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+ Công ty TNHH Vietubes	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%
+ Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD: hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư, thiết bị máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/1/2013 và kết thúc vào ngày 31/3/2013. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20

Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:** không trích lập

15 **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 *ĐVT: USD*

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	181,173	126,800
- Tiền gửi ngân hàng	43,973,979	34,611,749
-Tương đương tiền	10,854,262	16,526,510
Cộng	*55,009,414*	*51,265,059*

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	-	-
Cộng	-	-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	16,249	65,730
- Phải thu người lao động	724	875
- Phải thu khác	1,318,511	3,007,186
+Phải thu tiền bảo hiểm PVI bồi thường	376,758	1,512,841
+Phải thu khác	941,753	1,494,345
Cộng	*1,335,484*	*3,073,791*

04- Hàng tồn kho	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	83,411	287,630
- Nguyên liệu, vật liệu	23,967,128	23,890,947
- Công cụ, dụng cụ	12,238	30,779
- Chi phí SX, KD dở dang	638,089	648,469
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	12,392,709	10,820,746
- Hàng gửi đi bán	605,587	2,197,758
Cộng giá gốc hàng tồn kho	*37,699,163*	*37,876,329*

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,982,363	1,921,331
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	1,510
Cộng	*1,982,363*	*1,922,841*

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**15,149,231**	**753,212,594**	**3,409,763**	**3,189,590**	**58,151**	**775,019,329**
- Mua trong năm	70,777	4,836,784	796	86,685	-	**4,995,042**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	45,170	705,656	181	846	-	**751,853**
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	49,242	-	**49,242**
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	781	-	6,218	1,003	-	**8,002**
Số dư cuối kỳ	**15,264,397**	**758,755,034**	**3,404,522**	**3,226,876**	**58,151**	**780,708,980**
Giá trị hao mòn lũy kế	**2,642,971**	**95,063,078**			**(58,151)**	
Số dư đầu năm	**3,436,840**	**140,552,351**	**2,207,296**	**2,002,931**	**20,214**	**148,219,632**
- Khấu hao trong năm	216,846	12,027,031	86,407	179,559	3,109	**12,512,952**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	781	-	54,081	-	**54,862**
- Giảm khác	-	-	-	491	-	**491**
Số dư cuối kỳ	**3,653,686**	**152,578,601**	**2,293,703**	**2,127,918**	**23,323**	**160,677,231**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**11,712,391**	**612,660,243**	**1,202,467**	**1,186,659**	**37,937**	**626,799,697**
Tại ngày cuối kỳ	**11,610,711**	**606,176,433**	**1,110,819**	**1,098,958**	**34,828**	**620,031,749**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5,202,909 USD*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	1,495,022	1,602,776	9,219,716
- Mua trong năm	-	-	-	-	10,000	-	10,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	353	-	353
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	1,505,375	1,602,776	9,230,069
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	490,470	-	-	-	1,068,349	750,264	2,309,083
- Khấu hao trong năm	27,524	-	-	-	83,551	69,940	181,015
- Tăng khác	-	-	-	-	310	-	310
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	517,994	-	-	-	1,152,210	820,204	2,490,408
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	5,631,448	-	-	-	426,673	852,512	6,910,633
Tại ngày cuối kỳ	5,603,924	-	-	-	353,165	782,572	6,739,661

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
	1,267,944	5,700,288
+ Mua thiết bị thuỷ lực	-	2,085,506
+ Mua thiết bị Handling Equipment	-	1,738,912
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	458,176	458,176
+ Mua Fill up Tubular	-	315,194
+ Thiết bị giàn PVD1	250,794	250,794
+ Mua thiết bị cho bộ Tubular	-	234,525
+ Mua hệ thống máy làm mát	99,945	99,945
+ Mua Protector va stabbing guide	-	88,320
+ G2_Tubular Handling Equipment	-	79,841
+ Chi phí mua cần khoan PVD2 và PVD3	61,839	61,839
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	265,517	265,517
+ Công trình khác	131,673	21,720

13- Đầu tư dài hạn khác:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	1,114,765	1,114,765
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	480,423	480,423
Cộng	*1,595,188*	*1,595,188*

14- Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	2,427,726	2,791,885
- Chi phí sửa chữa thiết bị BOP giàn PVD 1	1,707,058	180,911
- Chi phí trả trước hợp đồng Option lãi suất	1,173,901	1,317,651
- Chi phí bảo dưỡng giàn PVD I	3,550,772	4,475,044
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,469,077	1,003,582
Cộng	*10,328,534*	*9,769,073*

15- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	75,131,465	73,833,924
- Vay ngắn hạn	24,437,541	19,347,025
Cộng	99,569,006	93,180,949

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	3,805,598	5,518,882
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	365	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	5,026	177,030
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,215,440	3,489,249
- Thuế thu nhập cá nhân	2,462,697	1,197,898
- Các loại thuế khác	1,099,608	2,252,066
Cộng	*10,588,734*	*12,635,125*

17- Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
-Lãi vay phải trả	4,078,624	4,633,207
-Chi phí phải trả khác	45,897,810	32,281,340
Trong đó:		
+Trích trước chi phí cung cấp dịch vụ	*11,885,796*	*16,916,176*
+ Chi phí phải trả về hoạt động của giàn khoan	*23,991,157*	*4,365,707*
+Chi phí phải trả khác	*10,020,857*	*10,999,457*
Cộng	*49,976,434*	*36,914,547*

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	19,534	17,359
- Kinh phí công đoàn	86,213	77,820
- Bảo hiểm xã hội	44,928	51,399
- Bảo hiểm y tế	14,640	6,572
- Bảo hiểm thất nghiệp	8,031	5,184
- Cổ tức phải trả	111,977	253,857
- Lợi nhuận phải chia cho các bên BCC	6,859,682	6,311,217
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,019,400	472,233
Cộng	*9,164,405*	*7,195,641*

19- Phải trả dài hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	55,288,042	55,288,042
- Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	*55,288,042*	*55,288,042*

20- Vay và nợ dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a- Vay dài hạn	213,856,513	233,719,203
- Vay ngân hàng	213,856,513	233,719,203
Cộng	**213,856,513**	**233,719,203**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	302,501	312,496
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**302,501**	**312,496**

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	117,333,602	77,037,828	73,537,290	11,230,241	22,729,918	(1,746,136)	(2,342,963)	297,779,780
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			69,498,886					69,498,886
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(3,510,761)		(3,510,761)
- Cổ tức đã trả			(15,095,533)					(15,095,533)
- Cổ phiếu quỹ							1,532,477	1,532,477
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(17,461,802)	2,519,690	6,233,830			(8,708,282)
- Phân phối cho CĐTS			(398,934)					(398,934)
- Phân phối cho các bên BCC			(5,389,141)					(5,389,141)
Số dư cuối năm trước	117,333,602	77,037,828	104,690,766	13,749,931	28,963,748	(5,256,897)	(810,486)	335,708,492
Số dư đầu năm nay	117,333,602	77,037,828	104,690,766	13,749,931	28,963,748	(5,256,897)	(810,486)	335,708,492
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay			21,738,182					21,738,182
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						738,955		738,955
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ tức đã công bố								-
- Cổ phiếu quỹ							-	-
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(5,089,425)	128,698	2,060,390			(2,900,337)
- Phân phối cho CĐTS			(50,313)					(50,313)
- Phân phối cho các bên BCC			(1,470,541)					(1,470,541)
- CLTG chuyển đổi báo cáo								-
Số dư cuối kỳ này	117,333,602	77,037,828	119,818,669	13,878,629	31,024,138	(4,517,942)	(810,486)	353,764,438

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	59,113,465	59,113,465
- Vốn góp của các đối tượng khác	58,220,137	58,220,137
Cộng	**117,333,602**	**117,333,602**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
* Số lượng cổ phiếu quỹ: 348,480

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117,333,602	117,333,602
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm:	117,333,602	117,333,602
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức	-	15,095,533

d- Cổ tức

	Năm nay	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

đ- Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	348,480	348,480
+ Cổ phiếu phổ thông	348,480	348,480
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	210,159,735	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,159,735	210,508,215

+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	31,024,138	28,963,748
- Quỹ dự phòng tài chính	13,878,629	13,749,931
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,136,608	3,817,172

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 1 - 2013	*Quý 1 - 2012*
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	*152,627,466*	*113,312,573*
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	152,627,466	113,312,573

	Quý 1 - 2013	*Quý 1 - 2012*
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	152,627,466	113,312,573
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	8,982,087	14,468,021
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	106,978,817	57,109,935
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	36,666,561	41,734,617

28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	*Quý 1 - 2013*	*Quý 1 - 2012*
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	8,445,301	13,799,037
- Giá vốn dịch vụ khoan	79,451,397	39,699,350
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	26,934,363	29,255,485
Cộng	*114,831,061*	*82,753,871*

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 1 - 2013*	*Quý 1 - 2012*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	202,472	324,507
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	249,559	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18,262	314,510
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	*470,293*	*639,017*

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 1 - 2013*	*Quý 1 - 2012*
- Lãi tiền vay	2,980,773	3,406,408
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	655,256	558,133
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	1,034,520	514,900
Cộng	*4,670,549*	*4,479,441*

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	*Quý 1 - 2013*	*Quý 1 - 2012*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,340,671	3,329,539
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(268,279)	-
Cộng	**3,072,392**	**3,329,539**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	*Quý 1 - 2013*	*Quý 1 - 2012*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	9,995	(46,836)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Cộng	9,995	**(46,836)**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Quý 1 - 2013*	*Quý 1 - 2012*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,317,027	11,918,512
- Chi phí nhân công	32,906,066	28,510,489
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,693,968	10,000,952
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53,120,316	22,900,207
- Chi phí khác bằng tiền	9,389,260	1,110,783
- Giá vốn thương mại	7,517,576	13,799,037
Cộng	**123,944,212**	**88,239,980**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đvt:VND

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	*Quý 1 - 2013*	*Quý 1 - 2012*
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	36,057,006	23,830,222
Các khoản phải trả		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	613,259	3,640,311
-Phải trả Petro Việt Nam	5,770,636	4,870,385
-Vốn góp của Petro Việt Nam trong BCC	45,484,848	45,484,848
Các khoản vay phải trả		
Công ty PVFC	1,394,925	1,394,925
Lãi vay phải trả		
Công ty PVFC	4,134	4,427

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận	Quý 1 - 2013				Quý 1 - 2012			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+Bộ phận thương mại	46,424,877	40,993,986	8,982,087	536,787	54,346,687	46,090,451	14,468,021	668,984
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	785,052,322	478,742,925	106,978,817	27,527,420	763,048,520	485,174,761	57,109,935	17,410,585
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	81,313,667	38,046,063	36,666,561	9,732,198	62,098,193	31,374,297	41,734,616	12,479,132
Tổng cộng	**912,790,866**	**557,782,974**	**152,627,466**	**37,796,405**	**879,493,401**	**562,639,509**	**113,312,573**	**30,558,702**

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

PV Drilling hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2012 là USD/VND: 20.828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/3/2012 là USD/VND: 20.828.

Tp.HCM, ngày 09 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 - 2013

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

ĐVT: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20,828

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**5,230,069,446,876**	**5,078,601,899,164**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,145,736,074,792**	**1,067,748,648,852**
1. Tiền	111	V.01	919,663,505,856	723,534,498,572
2. Các khoản tương đương tiền	112		226,072,568,936	344,214,150,280
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**3,207,055,075,336**	**3,117,236,762,212**
1. Phải thu khách hàng	131		3,138,983,860,196	3,003,523,651,056
2. Trả trước cho người bán	132		44,799,320,104	53,631,975,032
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	27,815,460,752	64,020,918,948
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó dòi (*)	139		(4,543,565,716)	(3,939,782,824)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**784,142,541,440**	**787,832,554,888**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	785,198,166,964	788,888,180,412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,055,625,524)	(1,055,625,524)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**93,135,755,308**	**105,783,933,212**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37,812,400,880	56,816,659,544
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41,288,656,564	40,017,482,068
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	31,450,280
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		14,034,697,864	8,918,341,320
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**13,781,538,710,172**	**14,005,016,860,116**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó dòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**13,080,803,665,112**	**13,317,644,351,704**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	12,914,021,268,172	13,054,984,089,116
- Nguyên giá	222		16,260,606,635,440	16,142,102,584,412
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,346,585,367,268)	(3,087,118,495,296)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	140,373,659,308	143,934,664,124
- Nguyên giá	228		192,243,877,132	192,028,244,848
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51,870,217,824)	(48,093,580,724)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	26,408,737,632	118,725,598,464
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**460,074,190,848**	**458,296,979,264**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		426,849,615,184	425,072,403,600
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	33,224,575,664	33,224,575,664
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	**269**		**1,865,730,584**	**1,990,115,400**
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**238,795,123,628**	**227,085,413,748**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	215,122,706,152	203,470,252,444
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	6,300,490,828	6,508,666,688
3. Tài sản dài hạn khác	278		17,371,926,648	17,106,494,616
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**19,011,608,157,048**	**19,083,618,759,280**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**11,617,503,782,472**	**12,066,474,358,240**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5,587,411,027,340**	**5,690,763,124,928**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2,073,823,256,968	1,940,772,805,772
2. Phải trả người bán	312		1,793,534,695,880	2,229,154,481,992
3. Người mua trả tiền trước	313		4,003,079,116	15,007,323,808
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	220,542,151,752	263,164,383,500
5. Phải trả người lao động	315		52,908,514,452	108,736,968,708
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,040,909,167,352	768,856,184,916
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	190,876,227,340	149,870,810,748
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		124,656,663,056	135,696,107,068
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		86,157,271,424	79,504,058,416
II. Nợ dài hạn	**330**		**6,030,092,755,132**	**6,375,711,233,312**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,151,539,338,776	1,151,539,338,776
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4,454,203,452,764	4,867,903,560,084
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		8,054,125,116	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		16,812,070,008	25,160,703,044
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		17,160,855,696	5,403,199,760
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		382,322,912,772	325,704,431,648
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**7,368,205,714,664**	**6,992,136,471,376**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**7,368,205,714,664**	**6,992,136,471,376**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,382,130,231,854	1,382,130,231,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(15,407,860,950)	(15,407,860,950)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		688,886,687,204	673,496,144,515
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		597,383,478,627	554,469,675,707
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		265,015,478,716	262,334,956,772
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2,345,115,549,213	2,030,031,173,478
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		**25,898,659,912**	**25,007,929,664**
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**19,011,608,157,048**	**19,083,618,759,280**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			338,438,728,365	374,432,274,129
EUR			6,114	6,114
GBP			-	-
SGD			5,716	13,289
DZD			24,919,428	63,593,207
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Tp.HCM, ngày 09 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 - 2013

ĐVT: VND

	TGBQLNH TB đến 31/3/2013	TGBQLNH TB đến 31/3/2012	TGBQLNH TB đến 31/3/2013	TGBQLNH TB đến 31/3/2012
	20,828	20,828	20,828	20,828

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3,178,924,861,848	2,360,074,270,444	3,178,924,861,848	2,360,074,270,444
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	3,178,924,861,848	2,360,074,270,444	3,178,924,861,848	2,360,074,270,444
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2,391,701,338,508	1,723,597,625,188	2,391,701,338,508	1,723,597,625,188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		787,223,523,340	636,476,645,256	787,223,523,340	636,476,645,256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	9,795,262,604	13,309,446,076	9,795,262,604	13,309,446,076
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	97,278,194,572	93,297,797,148	97,278,194,572	93,297,797,148
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		62,083,540,044	70,948,665,824	62,083,540,044	70,948,665,824
8. Chi phí bán hàng	24		3,722,692,580	3,029,203,492	3,722,692,580	3,029,203,492
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		186,086,016,448	111,235,474,760	186,086,016,448	111,235,474,760
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		509,931,882,344	442,223,615,932	509,931,882,344	442,223,615,932
11. Thu nhập khác	31		6,311,133,936	2,385,514,152	6,311,133,936	2,385,514,152
12.Chi phí khác	32		3,601,765,212	53,882,036	3,601,765,212	53,882,036
13.Lợi nhuận khác	40		2,709,368,724	2,331,632,116	2,709,368,724	2,331,632,116
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		4,321,560,064	4,159,539,052	4,321,560,064	4,159,539,052
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		516,962,811,132	448,714,787,100	516,962,811,132	448,714,787,100
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	63,991,780,576	69,347,638,292	63,991,780,576	69,347,638,292
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		208,175,860	(975,500,208)	208,175,860	(975,500,208)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		452,762,854,696	380,342,649,016	452,762,854,696	380,342,649,016
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			1,047,919,164	1,932,650,948	1,047,919,164	1,932,650,948
18.2 Lợi ích của các bên BCC			30,628,427,948	8,120,523,011	30,628,427,948	8,120,523,011
18.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			421,086,507,584	370,289,475,057	421,086,507,584	370,289,475,057
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			2,002	1,768	2,002	1,768

Tp.HCM, ngày 09 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 - 2013

ĐVT: VNĐ

			TGBQLNH TB đến 31/3/2013	TGBQLNH TB đến 31/3/2012
			20,828	20,828
Chỉ tiêu	**Mã**	**Thuyết minh**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**	
			Năm nay	**Năm trước**
1	2	3	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**516,962,811,132**	**448,714,787,100**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		264,389,944,676	207,645,891,540
- Các khoản dự phòng	03		(10,730,169,040)	(2,339,359,304)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(380,360,936)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4,956,355,848	(12,876,348,644)
- Chi phí lãi vay	06		62,083,540,044	70,948,665,824
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**837,282,121,724**	**712,093,636,516**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(102,657,400,476)	189,193,545,851
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,690,013,448	170,146,806,264
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(168,119,304,604)	(40,841,083,672)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7,351,804,956	(55,019,161,488)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(73,803,809,720)	(127,766,116,832)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(69,694,674,428)	(68,636,549,544)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(60,252,134,004)	(33,862,433,164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**373,796,616,896**	**745,308,643,931**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14,218,255,028)	(87,124,919,476)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(60,454,894,584)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,247,677,084	4,796,834,196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(8,970,577,944)**	**(142,782,979,864)**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1,510,863,120)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		360,629,655,168	468,630,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(644,172,882,848)	(828,432,096,244)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,630,897,520)	(25,706,905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(288,174,125,200)**	**(361,338,666,269)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**76,651,913,752**	**241,186,997,798**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		**1,067,748,648,852**	**668,192,690,536**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		1,335,512,188	(1,804,350,468)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính			-	2,808,877,430
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**1,145,736,074,792**	**910,384,215,296**

Tp.HCM, ngày 09 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 1 - 2013

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế	**263,164,383,500**	**465,817,960,299**	**508,440,192,047**	**220,542,151,752**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	114,947,274,296	113,712,752,964	149,397,033,366	**79,262,993,894**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		42,464,175,427	42,464,175,427	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		68,308,390	60,705,337	**7,603,053**
Thuế xuất, nhập khẩu	3,687,180,840	13,337,815,965	16,920,315,485	**104,681,320**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72,674,078,172	63,991,780,576	69,694,679,218	**66,971,179,530**
Thuế TNCN	24,949,819,544	145,742,262,395	119,399,029,656	**51,293,052,283**
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Thuế môn bài		25,000,000	25,000,000	-
Các loại thuế khác	46,906,030,648	86,475,864,582	110,479,253,558	**22,902,641,672**
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**263,164,383,500**	**465,817,960,299**	**508,440,192,047**	**220,542,151,752**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 **Đơn vị tính: VND**

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20,828

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49,62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 8-Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+ Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (PVD - PTI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

+ Công ty TNHH Cẩn ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+ Công ty TNHH Vietubes	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%
+ Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD: hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư, thiết bị máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/1/2013 và kết thúc vào ngày 31/3/2013. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20

Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, do thực tế khách quan phát sinh từ việc PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi PV Drilling niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND vì vậy trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu.

Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (VND) phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".
Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

Số liệu trên "Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày báo cáo cho số liệu năm báo cáo; số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày cùng kỳ năm so sánh.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	3,773,471,869	2,640,990,400
- Tiền gửi ngân hàng	915,890,033,987	720,893,508,172
-Tương đương tiền	226,072,568,936	344,214,150,280
Cộng	*1,145,736,074,792*	*1,067,748,648,852*

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	-	-
Cộng	-	-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	338,442,295	1,369,024,440
- Phải thu người lao động	15,077,181	18,223,875
- Phải thu khác	27,461,941,276	62,633,670,633
+Phải thu tiền bảo hiểm PVI bồi thường	7,847,119,998	31,509,446,933
+Phải thu khác	19,614,821,278	31,124,223,700
Cộng	*27,815,460,752*	*64,020,918,948*

04- Hàng tồn kho	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	1,737,292,223	5,990,757,640
- Nguyên liệu, vật liệu	499,187,337,194	497,600,644,116
- Công cụ, dụng cụ	254,899,312	641,065,012
- Chi phí SX, KD dở dang	13,290,112,485	13,506,312,332
- Thành phẩm	-	
- Hàng hóa	258,115,352,425	225,374,497,688
- Hàng gửi đi bán	12,613,173,325	45,774,903,624
Cộng giá gốc hàng tồn kho	*785,198,166,964*	*788,888,180,412*

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Thuế GTGT được khấu trừ	41,288,656,564	40,017,482,068
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	31,450,280
Cộng	*41,288,656,564*	*40,048,932,348*

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**315,528,183,268**	**15,687,911,907,832**	**71,018,543,764**	**66,432,780,520**	**1,211,169,028**	**16,142,102,584,412**
- Mua trong năm	1,474,143,356	100,740,537,152	16,579,088	1,805,475,180	-	**104,036,734,776**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	940,800,760	14,697,403,168	3,769,868	17,620,488	-	**15,659,594,284**
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1,025,612,376	-	**1,025,612,376**
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC						-
- Giảm khác	16,266,668	-	129,508,504	20,890,484	-	**166,665,656**
Số dư cuối kỳ	**317,926,860,716**	**15,803,349,848,152**	**70,909,384,216**	**67,209,373,328**	**1,211,169,028**	**16,260,606,635,440**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**71,582,503,520**	**2,927,424,366,628**	**45,973,561,088**	**41,717,046,868**	**421,017,192**	**3,087,118,495,296**
- Khấu hao trong năm	4,516,468,488	250,499,001,668	1,799,684,996	3,739,854,852	64,754,252	**260,619,764,256**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	16,266,668	-	1,126,399,068	-	**1,142,665,736**
- Giảm khác	-	-	-	10,226,548	-	**10,226,548**
Số dư cuối kỳ	**76,098,972,008**	**3,177,907,101,628**	**47,773,246,084**	**44,320,276,104**	**485,771,444**	**3,346,585,367,268**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**243,945,679,748**	**12,760,487,541,204**	**25,044,982,676**	**24,715,733,652**	**790,151,836**	**13,054,984,089,116**
Tại ngày cuối kỳ	**241,827,888,708**	**12,625,442,746,524**	**23,136,138,132**	**22,889,097,224**	**725,397,584**	**12,914,021,268,172**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *108,366,188,652 VND*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**127,507,308,104**				**31,138,318,216**	**33,382,618,528**	**192,028,244,848**
- Mua trong năm	-	-	-	-	208,280,000	-	208,280,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	7,352,284		7,352,284
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**127,507,308,104**	-	-	-	**31,353,950,500**	**33,382,618,528**	**192,243,877,132**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**10,215,509,160**				**22,251,572,972**	**15,626,498,592**	**48,093,580,724**
- Khấu hao trong năm	573,269,872	-	-	-	1,740,200,228	1,456,710,320	3,770,180,420
- Tăng khác	-	-	-	-	6,456,680	-	6,456,680
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC							
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**10,788,779,032**	-	-	-	**23,998,229,880**	**17,083,208,912**	**51,870,217,824**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**117,291,798,944**	-	-	-	**8,886,745,244**	**17,756,119,936**	**143,934,664,124**
Tại ngày cuối kỳ	**116,718,529,072**	-	-	-	**7,355,720,620**	**16,299,409,616**	**140,373,659,308**

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
	26,408,737,632	**118,725,598,464**
+ Mua thiết bị thuỷ lực	-	43,436,914,178
+ Mua thiết bị Handling Equipment	-	36,218,051,013
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	9,542,889,728	9,542,889,728
+ Mua Fill up Tubular	-	6,564,869,588
+ Thiết bị giàn PVD1	5,223,537,432	5,223,537,432
+ Mua thiết bị cho bộ Tubular	-	4,884,686,075
+ Mua hệ thống máy làm mát	2,081,654,460	2,081,654,460
+ Mua Protector va stabbing guide	-	1,839,525,419
+ G2_Tubular Handling Equipment	-	1,662,925,016
+ Chi phí mua cần khoan PVD2 và PVD3	1,287,982,692	1,287,982,692
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	5,530,188,076	5,530,188,076
+ Công trình khác	2,742,485,244	452,374,787

13- Đầu tư dài hạn khác:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	23,218,327,264	23,218,327,264
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,006,248,400	10,006,248,400
Cộng	*33,224,575,664*	*33,224,575,664*

14- Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	50,564,677,128	58,149,380,780
- Chi phí sửa chữa thiết bị BOP giàn PVD I	35,554,604,024	3,768,014,308
- Chi phí trả trước hợp đồng Option lãi suất	24,450,017,943	27,444,042,943
- Chi phí bảo dưỡng giàn PVD I	73,955,479,216	93,206,216,432
- Chi phí trả trước dài hạn khác	30,597,927,841	20,902,597,981
Cộng	*215,122,706,152*	*203,470,252,444*

15- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,564,838,148,854	1,537,812,969,072
- Vay ngắn hạn	508,985,108,114	402,959,836,700
Cộng	**2,073,823,256,968**	**1,940,772,805,772**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	79,262,993,894	114,947,274,296
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7,603,053	
- Thuế xuất, nhập khẩu	104,681,320	3,687,180,840
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	66,971,179,530	72,674,078,172
- Thuế thu nhập cá nhân	51,293,052,283	24,949,819,544
- Các loại thuế khác	22,902,641,672	46,906,030,648
Cộng	*220,542,151,752*	*263,164,383,500*

17- Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
-Lãi vay phải trả	84,949,576,923	96,500,435,396
-Chi phí phải trả khác	955,959,590,429	672,355,749,520
Trong đó:	-	
+Trích trước chi phí cung cấp dịch vụ	*247,557,362,837*	*352,330,120,601*
+ Chi phí phải trả về hoạt động của giàn khoan	*499,687,827,160*	*90,928,938,523*
+Chi phí phải trả khác	*208,714,400,432*	*229,096,690,396*
Cộng	*1,040,909,167,352*	*768,856,184,916*

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	406,854,813	361,556,100
- Kinh phí công đoàn	1,795,649,988	1,620,835,377
- Bảo hiểm xã hội	935,759,759	1,070,530,457
- Bảo hiểm y tế	304,912,547	136,881,616
- Bảo hiểm thất nghiệp	167,267,793	107,968,811
- Cổ tức phải trả	2,332,256,956	5,287,333,596
- Lợi nhuận phải chia cho các bên BCC	142,873,462,944	131,450,027,676
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42,060,062,540	9,835,677,115
Cộng	*190,876,227,340*	*149,870,810,748*

19- Phải trả dài hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	1,151,539,338,776	1,151,539,338,776
- Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	*1,151,539,338,776*	*1,151,539,338,776*

20- Vay và nợ dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a- Vay dài hạn	4,454,203,452,764	4,867,903,560,084
- Vay ngân hàng	4,454,203,452,764	4,867,903,560,084
Cộng	**4,454,203,452,764**	**4,867,903,560,084**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6,300,490,828	6,508,666,688
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6,300,490,828	6,508,666,688

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,381,996,414,271	209,854,853,452	424,631,464,467	742,857,627,650	(44,395,487,786)	6,202,157,253,908
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			1,447,522,797,608					1,447,522,797,608
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(69,361,483,135)		(69,361,483,135)
- Cổ tức đã trả			(315,239,602,500)					(315,239,602,500)
- Cổ phiếu quỹ							28,987,626,836	28,987,626,836
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(363,694,412,056)	52,480,103,320	129,838,211,240			(181,376,097,496)
- Phân phối cho CĐTS			(8,308,995,097)					(8,308,995,097)
- Phân phối cho các bên BCC			(112,245,028,748)					(112,245,028,748)
Số dư cuối năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	2,030,031,173,478	262,334,956,772	554,469,675,707	673,496,144,515	(15,407,860,950)	6,992,136,471,376
Số dư đầu năm nay	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	2,030,031,173,478	262,334,956,772	554,469,675,707	673,496,144,515	(15,407,860,950)	6,992,136,471,376
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			452,762,854,696					452,762,854,696
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						15,390,542,689		15,390,542,689
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ tức đã công bố			-					-
- Cổ phiếu quỹ							-	-
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(106,002,131,849)	2,680,521,944	42,913,802,920			(60,407,806,985)
- Phân phối cho CĐTS			(1,047,919,164)					(1,047,919,164)
- Phân phối cho các bên BCC			(30,628,427,948)					(30,628,427,948)
- CLTG chuyển đổi báo cáo						-		-
Số dư cuối kỳ này	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	2,345,115,549,213	265,015,478,716	597,383,478,627	688,886,687,204	(15,407,860,950)	7,368,205,714,664

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	1,060,554,680,000	1,060,554,680,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,044,527,470,000	1,044,527,470,000
Cộng	**2,105,082,150,000**	**2,105,082,150,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
* Số lượng cổ phiếu quỹ: 348,480

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ:	**2,105,082,150,000**	**2,105,082,150,000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức	-	315,239,602,500

d- Cổ tức

	Năm nay	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

đ- Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	348,480	348,480
+ Cổ phiếu phổ thông	348,480	348,480
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	210,159,735	210,159,735
+ Cổ phiếu phổ thông	210,159,735	210,159,735

+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	597,383,478,627	554,469,675,707
- Quỹ dự phòng tài chính	265,015,478,716	262,334,956,772
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	86,157,271,424	79,504,058,416

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 1 - 2013	*Quý 1 - 2012*
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	*3,178,924,861,848*	*2,360,074,270,444*
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	3,178,924,861,848	2,360,074,270,444

	Quý 1 - 2013	*Quý 1 - 2012*
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	*3,178,924,861,848*	*2,360,074,270,444*
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	187,078,917,200	301,339,940,971
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	2,228,154,805,683	1,189,485,730,554
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	763,691,138,965	869,248,598,919

28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	*Quý 1 - 2013*	*Quý 1 - 2012*
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	175,898,719,439	287,406,333,263
- Giá vốn dịch vụ khoan	1,654,813,705,880	826,858,056,385
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	560,988,913,189	609,333,235,540
Cộng	*2,391,701,338,508*	*1,723,597,625,188*

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 1 - 2013*	*Quý 1 - 2012*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,217,094,731	6,758,830,546
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,197,809,645	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	380,358,228	6,550,615,530
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	*9,795,262,604*	*13,309,446,076*

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 1 - 2013*	*Quý 1 - 2012*
- Lãi tiền vay	62,083,540,044	70,948,665,824
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13,647,672,385	11,624,796,623
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	21,546,982,143	10,724,334,701
Cộng	*97,278,194,572*	*93,297,797,148*

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	*Quý 1 - 2013*	*Quý 1 - 2012*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	69,579,502,045	69,610,573,629
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(5,587,721,469)	(262,935,337)
Cộng	**63,991,780,576**	**69,347,638,292**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	*Quý 1 - 2013*	*Quý 1 - 2012*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	208,175,860	(975,500,208)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
Cộng	*208,175,860*	*(975,500,208)*

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Quý 1 - 2013*	*Quý 1 - 2012*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173,227,035,857	248,238,773,267
- Chi phí nhân công	685,367,533,067	593,816,461,143
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	264,389,955,507	208,299,837,420
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,106,389,936,858	476,965,519,519
- Chi phí khác bằng tiền	195,559,516,236	23,135,378,743
- Giá vốn thương mại	156,576,070,011	287,406,333,348
Cộng	**2,581,510,047,536**	**1,837,862,303,440**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	*Quý 1 - 2013*	*Quý 1 - 2012*
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	750,995,321,459	496,335,872,429
Các khoản phải trả		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	12,772,961,734	75,820,397,508
-Phải trả Petro Việt Nam	120,190,813,063	101,440,372,862
-Vốn góp của Petro Việt Nam trong BCC	947,358,414,144	947,358,414,144
Các khoản vay phải trả		
Công ty PVFC	29,053,497,900	29,053,497,900
Lãi vay phải trả		
Công ty PVFC	86,103,160	92,205,973

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận	Quý 1 - 2013				Quý 1 - 2012			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+Bộ phận thương mại	966,937,342,324	853,822,746,581	187,078,917,200	11,180,197,761	1,131,932,800,788	959,971,914,777	301,339,940,971	13,933,607,708
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	16,351,069,754,720	9,971,257,633,095	2,228,154,805,683	573,341,099,803	15,892,774,581,693	10,105,219,918,815	1,189,485,730,554	362,627,674,169
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	1,693,601,060,004	792,423,402,796	763,691,138,965	202,702,225,776	1,293,381,173,547	653,463,859,860	869,248,598,919	259,915,363,379
Tổng cộng	19,011,608,157,048	11,617,503,782,472	3,178,924,861,848	787,223,523,340	18,318,088,556,028	11,718,655,693,452	2,360,074,270,444	636,476,645,256

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

PV Drilling hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2012 là USD/VND: 20.828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/3/2012 là USD/VND: 20.828.

Tp.HCM, ngày 09 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng